

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUYẾT PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2014

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2014

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		159 453 347 225	195 661 757 792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70 306 519 285	15 691 294 920
1. Tiền	111	V.01	3 306 519 285	1 691 294 920
2. Các khoản tương đương tiền	112		67 000 000 000	14 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	588 797 700	80 537 597 900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 227 126 414	83 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 638 328 714)	(2 689 528 514)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48 139 983 173	48 292 137 268
1. Phải thu của khách hàng	131		24 377 364 200	19 824 837 905
2. Trả trước cho người bán	132		1 883 197 739	4 111 858 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	20 209 547 899	20 278 135 035
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	39 199 372 602	41 606 805 595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(37 529 499 267)	(37 529 499 267)
IV. Hàng tồn kho	140		37 466 134 441	48 455 311 308
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44 953 683 864	55 942 860 731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 487 549 423)	(7 487 549 423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 951 912 626	2 685 416 396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		468 375 648	259 661 061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	2 483 536 978	2 425 755 335
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 434 028 628 743	1 530 767 121 302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 172 626 713 932	1 265 027 272 479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	911 963 689 418	1 023 362 041 745
- Nguyên giá	222		2 002 878 607 011	2 002 878 607 011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 090 914 917 593)	(979 516 565 266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	260 663 024 514	241 665 230 734
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		261 292 588 260	265 268 374 122
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(83 097 411 740)	(79 121 625 878)
V. Tài sản dài hạn khác	260		109 326 551	471 474 701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	109 326 551	471 474 701
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		1 593 481 975 968	1 726 428 879 094
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		613 383 334 108	749 906 691 107
I. Nợ ngắn hạn	310		193 194 754 108	230 764 378 607
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	154 600 675 295	169 325 048 041
2. Phải trả người bán	312		2 421 654 210	31 399 630 874
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6 896 943 783	7 244 173 851
5. Phải trả người lao động	315		6 047 815 886	6 075 102 246
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10 561 895 985	5 356 259 248
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	4 223 773 643	5 313 760 920
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 593 815 234	1 191 334 081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 648 180 072	2 859 069 346
II. Nợ dài hạn	330		420 188 580 000	519 142 312 500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	420 188 580 000	519 142 312 500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		980 098 641 860	976 522 187 987

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		980 098 641 860	976 522 187 987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	639 934 000 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		259 947 938 686	301 804 088 686
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37 914 013 322	36 132 972 377
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34 730 720 130	32 935 307 202
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		1 593 481 975 968	1 726 428 879 094
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			632	853
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			632	853
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 20/10/2014. Giờ in: 16:05:41

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập Ngày 21 tháng 10 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	117 582 922 000	157 255 258 438	338 098 329 136	417 716 513 006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	117 582 922 000	157 255 258 438	338 098 329 136	417 716 513 006
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	84 330 690 108	103 487 322 480	259 650 704 391	293 943 400 935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	33 252 231 892	53 767 935 958	78 447 624 745	123 773 112 071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	438 128 656	627 629 875	5 590 159 096	11 252 152 730
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8 883 281 839	11 037 834 450	34 343 824 335	59 948 868 843
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.30	6 820 308 378	10 488 547 370	23 628 511 075	34 118 846 231
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 597 641 802	27 518 759 964	19 363 696 487	40 076 666 870
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		18 209 436 907	15 838 971 419	30 330 263 019	34 999 729 068
11. Thu nhập khác	31		1 879 659 490	140 565 000	1 945 318 581	259 658 492 272
12. Chi phí khác	32		40 995 393	55 248 455	502 691 259	113 029 794 701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 838 664 097	85 316 545	1 442 627 322	146 628 697 571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20 048 101 004	15 924 287 964	31 772 890 341	181 628 426 659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 410 582 221	3 994 884 105	6 167 067 962	47 820 802 102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		15 637 518 783	11 929 403 859	25 605 822 379	133 807 624 557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 17/10/2014. Giờ in: 10:05:11

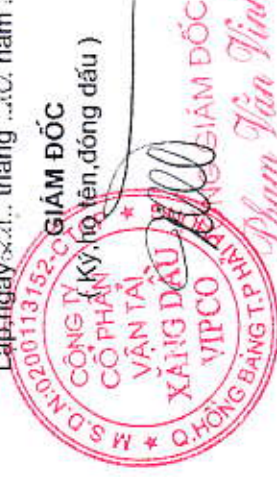
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày: 21/10/2014, tháng 10, năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31 772 890 341	181 628 426 659
1. Lãi	01A		66 203 523 867	193 064 444 010
1. Lỗ	01B		40 597 701 488	59 256 819 453
1. Thuế TNDN phát sinh	01C		6 167 067 962	47 820 802 102
1. Thuế TNDN (điều chỉnh nếu có)	01D			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		111 398 352 327	111 668 793 719
- Các khoản dự phòng	03		3 924 586 062	30 071 923 046
- Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A		6 614 114 576	39 043 978 885
- Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B		2 689 528 514	8 972 055 839
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		6 265 393 750	13 965 061 250
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04A			
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04B		6 265 393 750	13 965 061 250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 113 703 484	499 243 632
- Thu thanh lý TSCĐ	05A		65 659 090	140 565 000
- Chi thanh lý TSCĐ	05B		40 995 392	27 000 000
- Thu từ bán bất động sản	05C			
- Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động sản	05D			
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi	05E		1 487 082 453	1 145 514 824
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	05F		3 974 517 441	9 649 977 403
- Lãi do bán các công cụ nợ	05G		128 559 202	456 660 503
- Lỗ do bán các công cụ nợ	05H		4 501 119 310	11 864 961 362
- Chi phí lãi vay	06		23 628 511 075	34 118 846 231
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		175 876 030 071	371 952 294 537
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-5 709 765 657	-20 168 521 898
- Số dư cuối kỳ của các khoản phải thu	09A		86 821 743 268	87 633 613 336
- Số dư đầu kỳ các khoản phải thu	09B		86 916 115 720	63 314 226 506
- Đ/c CL phải thu về HĐ TL TS và đầu tư + TC	09C		-5 804 138 109	4 150 864 932
+ Tăng phải thu	09C1		18 359 966 350	21 356 429 089
+ Giảm phải thu	09C2		24 164 104 459	17 205 564 157
- Loại VAT đầu vào do mua TS	09D			
- Loại tăng do đánh giá CLTG cuối kỳ	09E			
- Loại giảm do đánh giá CLTG cuối kỳ	09F			
- Loại khoản không bằng tiền	09G			
+ Điều chuyển tài sản	09G1			
+ Nhận vốn quỹ từ đơn vị cấp trên	09G2			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Loại trừ khoản cho vay nội bộ	09H			
+ Các khoản cho vay đầu tư nội bộ	09H1			
+ Các khoản thu vay đầu tư nội bộ	09H2			
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		10 989 176 867	-4 605 942 583
- Tăng hàng tồn kho	10A		48 827 539 044	54 309 153 972
- Giảm hàng tồn kho	10B		59 816 715 911	49 703 211 389
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60 958 980 601	- 168 978 439 681
- Tăng giảm các khoản phải trả	11A		- 103 568 847 311	- 123 407 252 187
- Số dư cuối kỳ các khoản phải trả	11A1		613 383 334 108	895 185 320 167
- Số dư đầu kỳ các khoản phải trả	11A2		749 906 691 107	1 026 164 848 195
- Đ/c CL phải trả về HĐ đầu tư + TC	11A3		-13 830 930 861	-10 156 328 293
+ Tăng phải trả	11A31		60 038 021 294	36 867 894 946
+ Giảm phải trả	11A32		73 868 952 155	47 024 223 239
- ĐC VAT đầu ra do bán TS	11A33			
- Điều chỉnh thuế TNDN đã nộp	11A4		-2 043 022 669	2 607 308 918
- Loại trừ thuế TNDN (phát sinh có)	11A41		6 167 067 962	47 820 802 102
- Loại trừ thuế TNDN (phát sinh nợ)	11A42		8 210 090 631	45 213 493 184
- Loại lãi vay	11A5		17 080 556 158	23 256 466
- Loại khoản không bằng tiền	11A6			
+ Nhận chuyển tài sản hoặc XDCB	11A61			
+ Điều vốn quỹ trả đơn vị cấp trên	11A62			
- Loại nhận vay nội bộ	11A7			
+ Nhận vay nội bộ	11A71			
+ Chi trả nợ vay nội bộ	11A72			
- Loại khác	11B		164 527 827 912	-45 571 187 494
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 361 605 737	-2 230 926 380
- Giảm chi phí trả trước	12A		12 377 249 379	8 710 441 240
- Tăng chi phí trả trước	12B		12 738 855 116	10 941 367 620
- Tiền lãi vay đã trả	13		-17 937 103 295	-7 699 860 152
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-8 210 090 631	-45 213 493 184
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 051 327 111	1 755 778 495
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-3 081 633 883	-5 627 672 695
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		213 575 315 447	119 183 216 459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-9 784 560 606	- 807 510 957
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		65 659 090	96 020 829 525
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 331 896 000 000	- 402 521 300 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		278 942 608 076	322 701 559 630
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 461 599 894	928 180 351

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-57 210 693 546	16 321 758 549
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92 814 277 989	79 947 634 916
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 212 743 401 985	- 163 953 646 772
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		18 179 726 460	17 862 656 505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 101 749 397 536	-66 143 355 351
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		54 615 224 365	69 361 619 657
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15 691 294 920	13 127 784 743
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- chênh lệch tỷ giá lãi	61A			
- chênh lệch tỷ giá lỗ	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		70 306 519 285	82 489 404 400

Ngày in: 17/10/2014. Giờ in: 10:09:04

Lập, Ngày 21 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




 TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2014	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	305.033.040.000	326.385.350.000	51,0
Các cổ đông khác	293.044.810.000	313.548.650.000	48,7
Cộng	598.077.850.000	639.934.000.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 04 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	70%	70%

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP và hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải.

Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của 01 Công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải phòng.	45,10%	45,10%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (031)3730011

Fax : (031) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website: www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200809454

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế cho thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 179//2012/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2014 : 21.360 VND/USD

Đây là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty dầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 09 tháng đầu năm 2014, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nhiệm vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Mua dầu của Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua dầu của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	7,236,864,740
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	805,330,000
Mua hàng hoá từ TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1,892,478,000
Mua hàng hoá từ Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	1,207,186,500
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty dầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	315,356,178,623
Dthu cung cấp nhiên liệu cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	7,171,748,388
1. Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	940,000,000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	23,437,364,200
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	872,594,800
Cty TNHH ITV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	6,319,800
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	25,385,615
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	.
Cty TNHH ITV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	10,623,060

14. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2014 so với Quý 3 năm 2013

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2014 tăng 3.708.114.924 đồng, tương ứng tăng 31,08 % so với cùng kỳ năm 2013 do một số nguyên nhân sau :

Doanh thu Quý 3 năm 2014 giảm 25,23% nhưng lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm 2013 .

Chi phí hoạt động tài chính giảm 2.154.552.611 đồng do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm, khoản trích dự phòng lỗ ở các công ty con và công ty liên kết cũng giảm do các công ty này đã cải thiện hoạt động kinh doanh. Thu nhập khác tăng 1.753.347.552 đồng đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	70 306 519 285	15 691 294 920
- Tiền mặt		245 899 284	105 732 200
+ Tiền Việt Nam		245 899 284	105 732 200
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		70 060 620 001	15 585 562 720
+ Tiền Việt Nam		70 047 256 343	15 567 570 047
+Ngoại tệ		13 363 658	17 992 673
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	588 797 700	80 537 597 900
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 227 126 414	3 227 126 414
- Đầu tư ngắn hạn khác			80 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2 638 328 714	-2 689 528 514
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	20 209 547 899	20 278 135 035
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		20 209 547 899	20 278 135 035
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	39 199 372 602	41 606 805 595
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		39 199 372 602	41 606 805 595
04. Hàng tồn kho	V.04	44 953 683 864	55 942 860 731
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		44 317 467 899	55 328 731 344
- Công cụ, dụng cụ		636 215 965	614 129 387
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		636 215 965	614 129 387
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	2 483 536 978	2 425 755 335
- Tam ứng		1 152 260 828	1 094 479 185
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1 331 276 150	1 331 276 150
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		56 160 000 000	56 160 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	4 230 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	109 326 551	471 474 701
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		109 326 551	471 474 701
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	154 600 675 295	169 325 048 041
15.1.Vay ngắn hạn		5 304 955 295	13 171 860 541
- Vay ngân hàng		5 304 955 295	13 171 860 541
+ Tiền Việt Nam		5 304 955 295	13 171 860 541
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		149 295 720 000	156 153 187 500
- Ngân hàng		149 295 720 000	156 153 187 500
+ Tiền Việt Nam			8 500 000 000
+ Ngoại tệ		149 295 720 000	147 653 187 500
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	10 561 895 985	5 356 259 248
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		10 561 895 985	5 356 259 248
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	4 223 773 643	5 313 760 920
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		4 223 773 643	5 313 760 920
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	4 593 815 234	1 191 334 081
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			217 911 437
- Bảo hiểm xã hội			8 413 542
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, kỳ cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4 593 815 234	965 009 102
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, kỳ cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	420 188 580 000	519 142 312 500
a - Vay dài hạn		420 188 580 000	519 142 312 500
- Vay Ngân hàng		420 188 580 000	519 142 312 500
+ Tiền Việt Nam			29 750 000 000
+ Tiền ngoại tệ		420 188 580 000	489 392 312 500
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		63 993 400	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu thường		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	338 098 329 136	417 716 513 006
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		19 041 311 306	18 824 959 345
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		19 041 311 306	18 824 959 345
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		319 057 017 830	398 891 553 661
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thu đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	338 098 329 136	417 716 513 006
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		19 041 311 306	18 824 959 345
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		319 057 017 830	398 891 553 661
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	259 650 704 391	293 943 400 935
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		18 491 084 425	18 932 759 256
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		241 159 619 966	275 010 641 679
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	5 590 159 096	11 252 152 730
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1 487 082 453	1 145 514 824
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3 974 517 441	9 649 977 403
- Lãi bán ngoại tệ		128 559 202	456 660 503
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	34 343 824 335	59 948 868 843
- Lãi tiền vay		23 628 511 075	34 118 846 231
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-51 199 800	
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		525 333 448	956 038 316
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6 265 393 750	13 965 061 250
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		3 975 785 862	10 908 923 046
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	6 167 067 962	47 820 802 102
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6 167 067 962	47 820 802 102
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		260 523 316 453	315 087 308 549
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		22 125 991 099	64 779 282 982
- Chi phí nhân công		35 333 114 129	35 729 298 658
Tr đó : Chi phí tiền lương		30 096 516 036	31 536 600 864
- Chi phí khấu hao TSCĐ		111 398 352 327	111 668 793 719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		82 199 651 489	92 775 940 750
- Chi phí khác bằng tiền		9 466 207 409	10 133 992 440

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 440 065 802	1 999 698 363 236	1 414 911 422		2 002 878 607 011
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐNB TCTy	133						
- ĐNB Cty	134						
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐNB TCTy	143						
- ĐNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	325 266 551	1 440 065 802	1 999 698 363 236	1 414 911 422		2 002 878 607 011
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	263 465 964	1 110 258 920	977 382 960 620	759 879 762		979 516 565 266
Số tăng trong năm	18	20 329 164	117 814 212	111 070 651 392	189 557 559		111 398 352 327
- Khấu hao trong năm	181	20 329 164	117 814 212	111 070 651 392	189 557 559		111 398 352 327
- ĐNB TCTy	182						
- ĐNB Cty	183						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐNB TCTy	193						
- ĐNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	283 795 128	1 228 073 132	1 088 453 612 012	949 437 321		1 090 914 917 593
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	61 800 587	329 806 882	1 022 315 402 616	655 031 660		1 023 362 041 745
- Tại ngày cuối kỳ	23	41 471 423	211 992 670	911 244 751 224	465 474 101		911 963 689 418

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

1	2	3	4	5	6	7	8
Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐNB TCTy	133						
- ĐNB Cty	134						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐNB TCTy	142						
- ĐNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15					53 877 920	53 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐNB TCTy	182						
- ĐNB Cty	183						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐNB TCTy	192						
- ĐNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20					53 877 920	53 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	976 522 187 987	75 508 407 074		41 856 150 000	71 931 953 201		41 856 150 000	980 098 641 860
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000	41 856 150 000		41 856 150 000				639 934 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000	21 352 310 000		21 352 310 000				326 385 350 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000	20 503 840 000		20 503 840 000				313 548 650 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		6 265 393 750			6 265 393 750			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	301 804 038 686				41 856 150 000		41 856 150 000	259 947 938 686
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	36 132 972 377	1 781 040 945						37 914 013 322
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	32 935 307 202	25 605 822 379			23 810 409 451			34 730 720 130
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	32 935 307 202	3 948 917 541			23 810 409 451			13 073 815 292
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		21 656 904 838						21 656 904 838
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10		7 244 173 851	27 780 447 238	27 433 217 170		6 896 943 783	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		790 568 961	18 432 644 628	20 108 121 679		2 466 046 012	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			12 204 105	12 204 105			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			5 774 568	5 774 568			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		6 453 604 890	8 210 090 631	6 167 067 962		4 410 582 221	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16			878 720 306	899 035 856		20 315 550	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			238 013 000	238 013 000			
9. Các loại thuế khác	19			3 000 000	3 000 000			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40		7 244 173 851	27 780 447 238	27 433 217 170		6 896 943 783	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	3 338 040 397
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	3 338 040 397
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	09 tháng năm 2014	09 tháng năm 2013
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	10.01	10.64
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	89.99	89.36
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38.49	47.97
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	61.51	52.03
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.83	0.53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.63	0.28
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9.40	43.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	7.57	32.03
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.99	9.73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.61	7.17
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	4.0	22.37

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào



Lập ngày 21 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

